Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 95 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
I	**Loại đất**		**85.744,24**	**9.250,35**	**8.440,67**	**4.497,03**	**13.351,67**	**8.788,16**	**6.286,76**	**6.897,45**	**5.638,82**	**9.574,13**	**4.713,50**	**8.305,70**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**82.776,00**	**9.084,92**	**8.246,74**	**4.350,84**	**13.076,68**	**8.561,15**	**6.050,21**	**6.574,78**	**5.258,22**	**8.986,59**	**4.536,84**	**8.049,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,01	174,91	205,66	165,34	430,11	222,56	240,88	149,58	89,37	112,19	167,42	118,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.809,84*	172,55	153,04	165,34	430,11	197,27	222,50	87,06	46,24	107,35	164,62	63,76
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*267,17*	2,36	52,62	-	-	25,29	18,38	62,52	43,13	4,84	2,80	55,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*14.514,23*	779,08	1.196,91	863,66	1.740,75	1.490,38	1.245,84	1.707,95	1.052,63	2.728,71	1.066,05	642,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*8.161,14*	534,71	1.003,44	201,83	428,00	1.594,92	2.091,65	872,57	46,66	645,53	281,30	460,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	*22.879,39*	4.937,70	2.772,75	1.715,67	7.142,70	1.315,87	604,70	1.570,06	2.707,87	-	112,07	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	*34.988,90*	2.626,10	3.055,51	1.366,32	3.333,76	3.923,02	1.852,48	2.259,58	1.350,31	5.487,09	2.907,99	6.826,75
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*31.461,37*	2.200,73	2.679,63	1.077,13	3.330,73	3.543,11	1.651,98	1.964,94	1.350,31	4.986,37	2.460,75	6.215,68
	Đất rừng trồng sản xuất	*RST*	*3.527,53*	425,36	375,88	289,19	3,02	379,91	200,50	294,64	0,00	500,72	447,24	611,07
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	*10,21*	0,03	1,47	0,01	0,61	3,40	0,66	1,69	-	1,85	0,01	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	*145,10*	32,39	11,00	38,01	0,75	11,00	14,00	13,35	11,38	11,22	2,00	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**2.537,83**	**160,18**	**150,26**	**129,61**	**270,66**	**151,59**	**184,20**	**265,17**	**334,55**	**586,97**	**142,55**	**162,09**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,13	-	-	0,27	0,09	-	2,00	-	113,68	51,99	0,10	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,83	0,13	0,07	0,08	0,13	0,10	0,07	0,05	0,16	0,86	0,10	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,78	0,12	0,30	-	1,36	0,44	0,50	0,35	1,50	3,36	3,63	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	0,07	-	-	0,30	-	-	-	2,22	0,31	1,27	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây	SKX	25,72	11,64	-	-	-	-	-	3,70	4,16	3,21	-	3,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
	dựng, làm đồ gốm													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.269,70	65,15	43,04	84,66	82,25	45,79	76,80	179,29	158,05	364,13	77,37	93,17
	Trong đó		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	539,19	41,76	31,46	23,16	28,15	34,75	60,06	60,20	25,74	180,26	30,92	22,73
-	Đất thủy lợi	DTL	118,00	-	2,52	4,51	0,22	0,67	6,00	99,52	0,29	2,47	1,80	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,59	0,06	-	0,53	-	-	-	-	-	3,00	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74	0,10	0,10	0,11	0,12	0,23	0,67	0,07	0,03	2,04	0,11	0,15
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,27	1,67	1,88	1,88	3,01	2,16	3,40	3,80	4,18	10,04	3,34	1,91
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,48	0,20	-	-	0,28	1,40	-	2,00	1,20	1,72	0,42	0,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	439,89	16,53	-	-	46,85	-	-	-	120,43	154,29	35,96	65,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00	0,01	0,28	0,02	0,03	0,16	0,03	-	0,01	0,21	0,20	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,44	-	-	47,17	-	0,21	-	-	-	0,06	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,43	-	-	-	-	-	-	5,33	-	1,10	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	-	-	-	-	-	-	0,72	-	2,98	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	59,99	3,81	6,81	7,28	3,60	6,21	6,64	7,65	6,16	4,97	4,62	2,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,99	1,00	-	-	-	-	-	-	-	0,99	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,86	0,34	0,78	0,39	1,58	0,87	0,91	1,07	0,64	0,80	0,95	0,53
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	529,02	40,02	31,33	36,85	86,38	30,98	54,80	29,59	38,11	99,47	45,19	36,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,60	0,69	0,34	0,77	0,40	0,35	0,34	0,62	2,05	10,20	0,52	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,97	0,07	0,05	0,08	0,09	0,10	-	0,12	0,27	1,16	0,03	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	471,32	41,43	73,35	6,51	98,08	71,96	47,78	49,39	13,69	34,49	13,39	21,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,50	0,50	1,00	-	-	1,00	1,00	1,00	-	2,00	-	5,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**430,41**	**5,25**	**43,67**	**16,58**	**4,33**	**75,42**	**52,35**	**57,49**	**46,06**	**0,56**	**34,11**	**94,59**